

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất
năm 2018 của huyện Tu Mơ Rông**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ, ngày 19/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;

Xét đề nghị của UBND huyện Tu Mơ Rông tại Tờ trình số 17/TTr-UBND ngày 16/3/2018 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 128/TTr-STNMT ngày 21/3/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Tu Mơ Rông, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (*chi tiết tại biểu số 01 kèm theo*).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (*chi tiết tại biểu số 02 kèm theo*).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (*chi tiết tại biểu số 03 kèm theo*).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (*chi tiết tại biểu số 04 kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Tu Mơ Rông có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2018 trên địa bàn huyện theo đúng quy định;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định;

4. Định kỳ hàng quý báo cáo việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để theo dõi, tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Tu Mơ Rông và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTN1

**T/M.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Tuy

2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,25	1,10	-	-	-	2,15	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	459,39	64,17	30,23	27,42	26,71	26,42	39,45	45,35	89,72	39,92	33,63	36,37
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,39	8,30	0,41	0,52	0,63	0,71	0,38	0,52	0,20	0,26	1,18	0,28
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,97	-	0,13	0,30	0,31	0,23	0,07	-	0,13	-	0,80	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,70	5,00	-	-	-	0,70	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	50,81	4,01	6,56	4,23	5,97	6,74	7,28	3,81	3,60	3,80	2,63	2,18
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	46,94	8,65	-	-	-	8,30	-	0,54	11,20	-	18,25	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,18	0,94	0,46	1,24	0,85	0,87	-	0,34	1,59	1,37	1,10	0,42
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, suối	SON	330,34	28,86	34,16	28,90	49,31	57,80	4,80	38,84	30,62	12,03	18,11	26,91
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,82
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.805,27	41,04	43,65	59,54	122,40	117,12	28,86	590,80	397,85	32,26	236,44	135,31

2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	172,15	13,70	2,20	0,30	4,30	0,30	0,79	109,80	22,53	1,06	17,10	0,07
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,60	3,10	0,10	-	0,70	0,50	-	0,10	-	2,00	-	0,10
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	0,04
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	12,12	8,46	0,16	-	0,21	0,08	0,16	0,44	0,08	2,43	0,10	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên chỉ được thu hồi khi được cấp có thẩm quyền cho phép.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 03: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đắk Hà	Xã Đắk Na	Xã Đắk Rơ Ông	Xã Đắk Sao	Xã Đắk Tô Kan	Xã Măng Ri	Xã Ngọc Lậy	Xã Ngọc Yêu	Xã Tê Xăng	Xã Tu Mơ Rông	Xã Văn Xuôi
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	266,95	175,77	2,62	1,45	6,50	6,88	1,29	15,86	12,18	32,00	9,57	2,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	119,31	59,60	2,14	1,10	3,90	6,63	1,05	15,26	5,98	12,02	9,15	2,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	87,08	61,17	0,48	0,35	2,60	0,25	0,24	0,60	6,20	14,46	0,38	0,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	60,52	55,00	-	-	-	-	-	-	-	5,52	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên chỉ được chuyển mục đích khi được cấp có thẩm quyền cho phép.

Biểu số 04: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG
(Kèm theo Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đăk Hà	Xã Đăk Na	Xã Đăk Rơ Ông	Xã Đăk Sao	Xã Đăk Tô Kan	Xã Măng Ri	Xã Ngọc Lậy	Xã Ngọc Yêu	Xã Tê Xăng	Xã Tu Mơ Rông	Xã Văn Xuôi
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,93	7,92	0,12	-	-	0,84	0,07	-	1,00	3,48	2,50	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,70	6,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,86	0,62	0,12	-	-	0,64	-	-	-	3,48	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,07	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,30	0,60	-	-	-	0,20	-	-	1,00	-	2,50	-